

**KẾ HOẠCH**

**Tổng kết Chương trình cải cách hành chính nhà nước  
tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025; phong trào thi đua  
“Thực hiện cải cách hành chính” tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2025**

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 03/3/2025 của Bộ Nội vụ Quyết định về việc ban hành Kế hoạch sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 và đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 20-CT/TU ngày 26/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 4020/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định thi đua, khen thưởng phong trào “Thực hiện cải cách hành chính tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2025”.

Căn cứ Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh về Triển khai thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 174/TTr-SNV ngày 13/3/2025; UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổng kết Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025; phong trào thi đua “thực hiện cải cách hành chính” tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2025, cụ thể như sau:

## **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

### **1. Mục đích**

a) Đánh giá toàn diện kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình cải cách hành chính (CCHC) nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, phong trào thi đua “Thực hiện CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2025”, trong đó, tập trung đánh giá những kết quả đạt được, làm rõ những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm về CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2025.

b) Xây dựng nhiệm vụ trọng tâm và tổ chức triển khai thực hiện CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030 và triển khai phong trào thi đua “Thực hiện CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030”.

### **2. Yêu cầu**

a) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 4020/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Chương trình CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định thi đua, khen thưởng phong trào “Thực hiện CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2025”, tập trung rà soát các nhiệm vụ, tổng kết, đánh giá kết quả triển khai thực hiện. Việc tổng kết cần đánh giá nghiêm túc, toàn diện, phản ánh đúng thực tế những kết quả đạt được; nhìn nhận khách quan những tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình.

b) Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ Kế hoạch này chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch tổng kết, đánh giá thực hiện Chương trình CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 trong phạm vi quản lý của mình; phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức trong việc triển khai đánh giá kết quả thực hiện. Đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp xây dựng Chương trình CCHC nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 sát với tình hình thực tiễn tại đơn vị, địa phương.

c) Báo cáo tổng kết và các chuyên đề phải bảo đảm chất lượng, toàn diện, chuyên sâu, có sức lan tỏa tích cực tới toàn xã hội và cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến chính quyền cơ sở.

## **II. NỘI DUNG TỔNG KẾT**

Đánh giá kết quả triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TU ngày 26/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên về tiếp tục đẩy mạnh CCHC, nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025; Quyết định số 4020/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Chương trình CCHC nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, Quyết định 39/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định thi đua, khen thưởng phong trào “Thực hiện CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2025”, bao gồm những nội dung sau:

### **1. Đánh giá kết quả đạt được đối với các nội dung:**

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC;
- Cải cách thể chế;
- Cải cách TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước;
- Cải cách chế độ công vụ;
- Cải cách tài chính công;
- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số.

**2. Đánh giá việc triển khai thực hiện phong trào thi đua “Thực hiện CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2025”** theo Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

### **3. Đánh giá những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm**

Tập trung vào những tồn tại, hạn chế, yếu kém trong công tác tổ chức, triển khai thực hiện Chương trình CCHC nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, các vấn đề còn tồn tại, khó khăn trong quá trình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ CCHC tại đơn vị, địa phương.

### **4. Đề ra phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp**

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện, những tồn tại, hạn chế để xác định các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, sát với thực tiễn của đơn vị, địa phương trong giai đoạn 2026 - 2030.

### **5. Đề xuất, kiến nghị**

Đề xuất các nội dung với các Bộ, ngành Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các sở, ngành liên quan.

*(Có Đề cương báo cáo kèm theo)*

## **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố**

- Căn cứ Kế hoạch này xây dựng kế hoạch triển khai tổng kết đánh giá thực hiện Chương trình CCHC giai đoạn 2021 - 2025, phong trào thi đua “Thực hiện CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2025” đảm bảo đầy đủ, rõ kết quả thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu đề ra, rõ thời gian thực hiện, rõ trách nhiệm từng cơ quan, đơn vị, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ được giao. Thời gian xây dựng kế hoạch **chậm nhất 10 ngày**, kể từ ngày ban hành Kế hoạch này.

- Phổ biến, tuyên truyền có hiệu quả công tác tổng kết Chương trình CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, phong trào thi đua “Thực hiện CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2025” trên các phương tiện thông tin và truyền thông.

- Tổ chức hội nghị tổng kết, xây dựng báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, phong trào thi đua “Thực hiện CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2025” và báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ tổng hợp*) **trước ngày 01/5/2025**.

\***Lưu ý:** Đối với các sở, ban, ngành (*Tư pháp, Nội vụ, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Văn phòng UBND tỉnh, Y tế, Giáo dục và Đào tạo,....*) được UBND tỉnh phân công thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu cụ thể tại Quyết định số 4020/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 yêu cầu báo cáo, đánh giá rõ kết quả thực hiện, rõ mức độ hoàn thành; tồn tại, hạn chế, khó khăn, nguyên nhân trong quá trình thực hiện và kiến nghị, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp, chỉ tiêu thực hiện giai đoạn 2026 - 2030.

*(Có Danh mục 26 chỉ tiêu kèm theo).*

## **2. Sở Nội vụ**

- Hướng dẫn đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này; tổng hợp, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình CCHC nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, phong trào thi đua “Thực hiện CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2025” và báo cáo UBND tỉnh theo quy định. Tham mưu UBND tỉnh xây dựng báo cáo và tổ chức hội nghị tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình **trước ngày 20/6/2025**.

- Xây dựng các báo cáo chuyên đề tổng kết giai đoạn 2021 - 2025 (03 chuyên đề): Chuyên đề công tác chỉ đạo, điều hành CCHC; chuyên đề cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; chuyên đề cải cách chế độ công vụ (trong đó đánh giá cụ thể kết quả, các chỉ tiêu đạt, không đạt, nguyên nhân; đề xuất nhiệm vụ trọng tâm, chỉ tiêu cụ thể trong Chương trình CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030).

- Thời gian gửi báo cáo chuyên đề: **Trước ngày 01/5/2025**.

## **3. Sở Tư pháp**

- Xây dựng các báo cáo chuyên đề tổng kết theo lĩnh vực trong giai đoạn 2021 - 2025 (01 chuyên đề): Chuyên đề cải cách thể chế (trong đó đánh giá cụ thể kết quả, các chỉ tiêu đạt, không đạt, nguyên nhân; đề xuất nhiệm vụ trọng tâm, chỉ tiêu cụ thể trong Chương trình CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030).

- Thời gian gửi báo cáo chuyên đề: **Trước ngày 01/5/2025**.

#### 4. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

- Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng kết giai đoạn 2021 - 2025 (01 chuyên đề): Chuyên đề cải cách thủ tục hành chính; thực hiện tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên (trong đó đánh giá cụ thể kết quả, các chỉ tiêu đạt, không đạt, nguyên nhân; đề xuất nhiệm vụ trọng tâm, chỉ tiêu cụ thể trong Chương trình CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030).

- Thời gian gửi báo cáo chuyên đề: **Trước ngày 01/5/2025.**

#### 5. Sở Tài chính

- Xây dựng các báo cáo chuyên đề tổng kết giai đoạn 2021 - 2025 (02 chuyên đề): Chuyên đề cải cách tài chính công đối với các cơ quan hành chính nhà nước; cơ chế tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; Chuyên đề thực hiện sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước do UBND tỉnh làm đại diện chủ sở hữu giai đoạn 2022 - 2025 (nội dung cải cách tài chính công); kết quả tổ chức tiếp xúc, đối thoại giữa lãnh đạo tỉnh với doanh nghiệp, nhà đầu tư nhằm cải thiện môi trường đầu tư, thu hút doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn tỉnh, trong đó đánh giá cụ thể kết quả, các chỉ tiêu đạt, không đạt, nguyên nhân; đề xuất nhiệm vụ trọng tâm, chỉ tiêu cụ thể trong Chương trình CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030.

- Đánh giá kết quả thực hiện sử dụng nguồn kinh phí trong thực hiện Chương trình CCHC nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025.

- Thời gian gửi báo cáo chuyên đề: **Trước ngày 01/5/2025.**

#### 6. Sở Khoa học và Công nghệ

- Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng kết giai đoạn 2021 - 2025 (01 chuyên đề): Xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số (trong đó đánh giá cụ thể kết quả, các chỉ tiêu đạt, không đạt, nguyên nhân; đề xuất nhiệm vụ trọng tâm, chỉ tiêu cụ thể trong Chương trình CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030).

- Thời gian gửi báo cáo chuyên đề: **Trước ngày 01/5/2025.**

#### 7. Sở Y tế

- Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng kết giai đoạn 2021 - 2025 (01 chuyên đề): Chuyên đề đổi mới nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và triển khai phương pháp đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công, (trong đó đánh giá cụ thể kết quả, các chỉ tiêu đạt, không đạt, nguyên nhân; đề xuất nhiệm vụ trọng tâm, chỉ tiêu cụ thể trong Chương trình CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030).

- Thời gian gửi báo cáo chuyên đề: **Trước ngày 01/5/2025.**

## 8. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng kết giai đoạn 2021 - 2025 (01 chuyên đề): Chuyên đề đổi mới nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; việc sắp xếp trường, lớp đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên; triển khai phương pháp đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công (trong đó đánh giá cụ thể kết quả, các chỉ tiêu đạt, không đạt, nguyên nhân; đề xuất nhiệm vụ trọng tâm, chỉ tiêu cụ thể trong Chương trình CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030).

- Thời gian gửi báo cáo chuyên đề: **Trước ngày 01/5/2025.**

## 9. Công an tỉnh:

- Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng kết giai đoạn 2021 - 2025 (01 chuyên đề): Chuyên đề phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia (Đề án 06), trong đó đánh giá cụ thể kết quả, các chỉ tiêu đạt, không đạt, nguyên nhân; đề xuất nhiệm vụ trọng tâm, chỉ tiêu cụ thể trong Chương trình CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030).

- Thời gian gửi báo cáo chuyên đề: **Trước ngày 01/5/2025.**

*(Có các Phụ lục báo cáo kết quả thực hiện Chương trình CCHC giai đoạn 2021 - 2025 kèm theo - Đối với đơn vị được phân công tham mưu UBND tỉnh)*

Trên đây là Kế hoạch tổng kết Chương trình CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, phong trào thi đua “Thực hiện CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2025”, thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo quy định. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) để kịp thời chỉ đạo giải quyết. / *Tuo*

### Nơi nhận:


- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Đài PTHT tỉnh; Báo Thái Nguyên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, HCC

Chintk.3/2025

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thị Loan**



**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**  
**Tổng kết Chương trình CCHC nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025**  
(Kèm theo Kế hoạch số 74 /KH-UBND ngày 16/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

## PHẦN I

### CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Đánh giá về các hoạt động chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương đối với công tác CCHC (*ban hành chương trình, kế hoạch hằng năm, giai đoạn; ban hành văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện; tổ chức hội nghị, cuộc họp giao ban, chuyên đề để quán triệt thực hiện các nhiệm vụ; đối thoại giải đáp, tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp...).*
2. Việc thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo CCHC.
3. Đánh giá kết quả đạt được, mức độ hoàn thành Chương trình, kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025; việc cải thiện, nâng cao các Chỉ số cải CCHC hằng năm.
4. Đánh giá về công tác kiểm tra công vụ, kiểm tra CCHC (*Kiểm tra theo kế hoạch; kiểm tra đột xuất; kết quả, tiến độ xử lý, khắc phục những hạn chế, bất cập sau kiểm tra).*
5. Đánh giá kết quả công tác thông tin, tuyên truyền CCHC (*Nội dung, hình thức và kết quả thực hiện; nêu rõ số lượng các tin, bài viết, về CCHC đã thực hiện).*
6. Đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao.
7. Đánh giá việc triển khai những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC được áp dụng có hiệu quả tại cơ quan, đơn vị, địa phương (*nêu rõ tính mới, tính sáng tạo và tính hiệu quả trong triển khai).*
8. Đánh giá kết quả đạt được trong triển khai thực hiện phong trào thi đua “Thực hiện CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2025” theo Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên (*các văn bản triển khai phong trào thi đua, khen thưởng; số lượng tập thể, cá nhân được các cấp khen thưởng...).*

**PHẦN II****KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH  
NHÀ NƯỚC TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2022 - 2025****1. Cải cách thể chế**

- Kết quả xây dựng hoặc tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật.
- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.
- Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (Số lượng văn bản đã được kiểm tra, rà soát; tiến độ, kết quả xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát; kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật).

**2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)**

- Kết quả thực hiện Kế hoạch rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC (*Số lượng TTHC được rà soát; số lượng TTHC được kiến nghị đơn giản hóa, cắt giảm chi phí tuân thủ và những hiệu quả sau khi thực hiện đơn giản hóa*).

- Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị, địa phương (*Tổng số TTHC; chi tiết số lượng TTHC của sở, ngành, địa phương. UBND cấp huyện thống kê số lượng TTHC của UBND cấp xã; các cơ quan ngành dọc đóng tại địa phương thống kê số lượng TTHC thuộc thẩm quyền của ngành áp dụng tại 3 cấp*).

- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

+ Tình hình tiếp nhận, giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh (*đối với các sở, ban, cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh*);

+ UBND cấp huyện báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã (*Cơ sở vật chất, trang thiết bị, các phần mềm ứng dụng, nhân sự, cơ chế phối hợp*);

+ Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC;

+ Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC (UBND cấp huyện thống kê việc thực hiện tại UBND cấp xã);

+ Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC;

+ Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC.



### **3. Cải cách tổ chức bộ máy**

- Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương theo các Thông tư hướng dẫn của Bộ chuyên ngành.

- Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức.

- Đánh giá kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước thuộc trách nhiệm của ngành, lĩnh vực, địa phương.

### **4. Cải cách chế độ công vụ**

- Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức;

- Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức (*nếu có*);

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức (*nếu có*);

- Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức;

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương;

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

### **5. Cải cách tài chính công**

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách;

+ Kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo Kế hoạch giao (đối với UBND cấp huyện);

+ Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công (*nếu có*). Đối với UBND cấp huyện, đánh giá kết quả, tỷ lệ (%) thực hiện từ năm 2021 đến thời điểm báo cáo.

+ Kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (*nếu có*);

- Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công.

- Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (*Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản có liên quan, nếu có*).

## **6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

- Kết quả tham mưu xây dựng văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách quy chế, quy định về xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số;
- Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật;
- Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng;
- Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu;
- Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ;
- Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp;
- Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh (nếu có);
- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

## **PHẦN III**

### **ĐÁNH GIÁ CHUNG**

1. Những ưu điểm, kết quả nổi bật
2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân
3. Bài học kinh nghiệm.
4. Kiến nghị: Nêu những kiến nghị, đề xuất cụ thể, rõ ràng đối với Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương, Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh, các sở, ban, ngành liên quan để công tác CCHC trong giai đoạn tiếp theo đạt kết quả cao hơn.

## **PHẦN IV**

### **ĐỀ XUẤT PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

1. Nêu khái quát phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm về CCHC giai đoạn 2026 - 2030;
2. Đề xuất các chỉ tiêu thực hiện CCHC giai đoạn 2026 - 2030.

**Lưu ý:** Nội dung báo cáo kết quả thực hiện Chương trình CCHC, báo cáo bao gồm các Phụ lục kèm theo: Đối với các sở, ban, ngành kèm theo Phụ lục số I; đối với UBND huyện, thành phố kèm theo Phụ lục số II. Ngoài báo cáo theo Đề cương, các đơn vị được UBND tỉnh giao nhiệm vụ trực tiếp tham mưu

thực hiện các nội dung CCHC (Các sở, ngành: Nội vụ, Tư pháp, Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Y tế, Giáo dục và Đào tạo) báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu tại **DANH MỤC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHƯƠNG TRÌNH CCHC NHÀ NƯỚC TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025** và tại **PHỤ LỤC SỐ III** của Đề cương (*Kèm theo Kế hoạch này*). Tham mưu đề xuất nhiệm vụ trọng tâm, chỉ tiêu cụ thể trong Chương trình CCHC tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030.



**PHỤ LỤC SỐ I**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025 ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC TỈNH**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 73 /KH-UBND ngày 16 /3/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Các chỉ tiêu	Kết quả		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC</b>			
1.1.	Tỷ lệ hoàn thành Chương trình CCHC giai đoạn 2021 - 2025	%		
Trong đó	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.2.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc đã kiểm tra (tính lũy kế từ đầu năm)	%		
1.2.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (tính lũy kế từ đầu năm)	%		
Trong đó	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo sở, ngành với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		

<b>2.</b>	<b>Cải cách thể chế</b>			
2.1.	Số VBQPPL do tham mưu HĐND, UBND tỉnh đã ban hành	Văn bản		
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	-		
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản		
2.4.	Tỷ lệ xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát	%		
Trong đó	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản		
	Số VBQPPL đã được xử lý xong	Văn bản		
<b>3.</b>	<b>Cải cách thủ tục hành chính</b>			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới thuộc thẩm quyền giải quyết	Thủ tục		
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục		
3.2.	Vận hành Công dịch vụ công (DVC)			
3.2.1.	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình đủ điều kiện	%		
Trong đó	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	DVC		
	Số lượng DVC trực tuyến toàn trình	DVC		
3.2.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (Toàn trình + Một phần)	%		
Trong đó	Tổng số DVC trực tuyến có phát sinh hồ sơ (gồm các DVC trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	DVC		
	Số DVC trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	DVC		
3.2.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%		
Trong đó	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ		
	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ		
3.2.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%		
Trong đó	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ		
	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ		

3.2.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
Trong đó	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính	Thủ tục		
	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC Quốc gia hoặc trên Công DVC của tỉnh	Thủ tục		
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
3.3.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3.3.4.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%		
3.3.5.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC: Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
Trong đó	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
<b>4.</b>	<b>Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</b>			
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
4.1.2.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc, trực thuộc đã cắt giảm so với năm 2015	%		
Trong đó	Tổng số đơn vị sự nghiệp thuộc, trực thuộc	Đơn vị		
	Số đơn vị sự nghiệp tại thời điểm báo cáo	Đơn vị		
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người		

4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người		
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
<b>5.</b>	<b>Cải cách chế độ công vụ</b>			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
5.2.3.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
5.3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển.	Người		
Trong đó	Số lãnh đạo quản lý cấp sở	Người		
	Số lãnh đạo quản lý cấp phòng thuộc sở, ngành và tương đương	Người		
5.4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).	Người		
Trong đó	Số lãnh đạo quản lý cấp sở, ngành bị kỷ luật.	Người		
	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành bị kỷ luật.	Người		
	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các ĐVSN bị kỷ luật.	Người		

<b>6.</b>	<b>Cải cách tài chính công</b>			
6.1.	Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công (nếu có)	%		
Trong đó	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
	Đã thực hiện	Triệu đồng		
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b>			
6.2.1	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị		
6.2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
6.2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
Trong đó	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
6.2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		
<b>7.</b>	<b>Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số</b>			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến	Chưa có = 0		
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
7.4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		



7.5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.5.1.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc đã kết nối, liên thông với các Hệ thống quản lý văn bản điều hành của tỉnh	%		
7.5.2.	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc dưới dạng điện tử	Văn bản		
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)	%		
	Tỷ lệ văn bản được gửi dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%		
7.6.	Kết nối liên thông với Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		

**Người lập biểu**

...., ngày.... tháng..... năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**



## PHỤ LỤC SỐ II

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 ĐỐI VỚI UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 73 /KH-UBND ngày 16/3/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Các chỉ tiêu	Kết quả		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC</b>			
1.1.	Tỷ lệ hoàn thành Chương trình CCHC giai đoạn 2021 - 2025	%		
Trong đó	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.2.1.	Tỷ lệ phòng chuyên môn, đơn vị thuộc, trực thuộc UBND cấp huyện đã kiểm tra (tính lũy kế từ đầu năm)	%		
1.2.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kiểm tra (tính lũy kế từ đầu năm)	%		
1.2.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (tính lũy kế từ đầu năm)	%		
Trong đó	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch UBND tỉnh, UBND tỉnh giao			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		

<b>2.</b>	<b>Cải cách thể chế</b>			
2.1.	Số VBQPPL do HĐND, UBND cấp huyện đã ban hành	Văn bản		
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	-		
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản		
2.4.	Tỷ lệ xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát	%		
Trong đó	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản		
	Số VBQPPL đã được xử lý xong	Văn bản		
<b>3.</b>	<b>Cải cách thủ tục hành chính</b>			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới thuộc thẩm quyền	Thủ tục		
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục		
Trong đó	Số TTHC cấp huyện	Thủ tục		
	Số TTHC cấp xã	Thủ tục		
3.2.	Vận hành Công dịch vụ công (DVC)			
3.2.1.	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình đủ điều kiện	%		
Trong đó	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	DVC		
	Số lượng DVC trực tuyến toàn trình	DVC		
3.2.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (Toàn trình + Một phần)	%		
Trong đó	Tổng số DVC trực tuyến có phát sinh hồ sơ (gồm các DVC trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	DVC		
	Số DVC trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	DVC		
3.2.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%		
Trong đó	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ		
	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ		
3.2.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%		
Trong	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ		

đó	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ		
3.2.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
Trong đó	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính	Thủ tục		
	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC Quốc gia hoặc trên Công DVC của tỉnh	Thủ tục		
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
3.3.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3.3.4.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%		
3.3.5.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
Trong đó	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
Trong đó	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
<b>4.</b>	<b>Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</b>			
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
4.1.5.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện đã cắt giảm so với năm 2015	%		
Trong đó	Tổng số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện	Đơn vị		
	Số đơn vị sự nghiệp tại thời điểm báo cáo	Đơn vị		

4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người		
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người		
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
<b>5.</b>	<b>Cải cách chế độ công vụ</b>			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người		
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
5.3.	Số lượng lãnh đạo quản lý cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển.	Người		
5.4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).	Người		
Trong đó	Số lãnh đạo UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		

	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các ĐVSN bị kỷ luật.	Người		
<b>6.</b>	<b>Cải cách tài chính công</b>			
6.1.	Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
Trong đó	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
	Đã thực hiện	Triệu đồng		
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b>			
6.2.1	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị		
6.2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
6.2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
Trong đó	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
6.2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		
<b>7.</b>	<b>Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số</b>			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
7.4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)	Chưa = 0 Đang làm = 1		

		Hoàn thành = 2		
7.5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.5.1.	Tỷ lệ thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp huyện đến cấp xã	%		
7.5.2.	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn dưới dạng điện tử	Văn bản		
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)	%		
	Tỷ lệ văn bản được gửi dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%		
7.6.	Vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh			
7.6.1.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.6.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		

**Người lập biểu**

....., ngày.... tháng..... năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**



## PHỤ LỤC SỐ III

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 (ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH ĐƯỢC PHÂN CÔNG THAM MUỖ UBND)**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 73 /KH-UBND ngày 16/3/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

**BẢNG SỐ 1. CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC (SỞ NỘI VỤ THỰC HIỆN, TRỪ CHỈ TIÊU SỐ 5 DO VĂN PHÒNG UBND TỈNH THỰC HIỆN; CHỈ TIÊU SỐ 7 DO SỞ TÀI CHÍNH THỰC HIỆN)**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản		
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
3.	<b>Kiểm tra CCHC</b>			
3.1.	Số sở, ngành đã được kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Số UBND cấp huyện đã được kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4.	<b>Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)</b>			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
5.	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>			Văn phòng UBND tỉnh
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		



STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		Thực hiện
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
6.	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Có = 1; Không = 0		
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
7.	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh</b>	Không = 0 Có = 1		<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện</b> (Ghi rõ có bao nhiêu cuộc đối thoại)

Người lập biểu

..., ngày.... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

**BẢNG SỐ 2. CẢI CÁCH THẺ CHẾ (SƠ TƯ PHÁP THỰC HIỆN)**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tổng số VBQPPL do tỉnh ban hành</b>	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản		
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
<b>2.</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
<b>3.</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

Người lập biểu

...., ngày.... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

**BẢNG SỐ 3. CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (VĂN PHÒNG UBND TỈNH THỰC HIỆN)**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Thống kê TTHC</b>			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	<i>Số TTHC công bố mới</i>	Thủ tục		
1.3.	<i>Số TTHC bãi bỏ, thay thế</i>	Thủ tục		
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Thủ tục		
1.4.1	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		
1.4.2	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		
1.4.3	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		
<b>2.</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
<b>3.</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.1.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.1.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.2.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.2.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.3.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.3.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
3.4.1	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>		
3.4.2	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>		

**Người lập biểu**

...., ngày.... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

**BẢNG SỐ 4. CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY (SỞ NỘI VỤ THỰC HIỆN)**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND tỉnh	Ban		
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL)	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
<b>2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người		
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
<b>3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL</b>			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Người lập biểu

....., ngày.... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

**BẢNG SỐ 5. CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ (SỞ NỘI VỤ THỰC HIỆN)**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
<b>2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
<b>3.</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)</b>	Người		
<b>4.</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).</b>			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		

Người lập biểu

....., ngày.... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

**BẢNG SỐ 6. CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG (SỐ TÀI CHÍNH THỰC HIỆN)**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	%		Từ năm 2021 đến thời điểm báo cáo
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2.	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b>			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại tỉnh	Đơn vị		
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	Đơn vị		
2.4.2	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	Đơn vị		
2.4.3	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	Đơn vị		
2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		

Người lập biểu

..., ngày.... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

**BẢNG SỐ 7. XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ  
(SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THỰC HIỆN)**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
2.	<b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b> <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
3.	<b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>	%		
4.	<b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).</b>	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
5.	<b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%		
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%		
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%		
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương ( <i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i> )	%		
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%		
5.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%		
5.2.3.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã.</i>	%		
5.3.	<b>Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh</b>			
5.3.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%		
5.3.2.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%		
5.3.3.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%		



STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>6.</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>			
6.4.	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình đủ điều kiện	%		
6.4.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	DVC		
6.4.2.	Số lượng DVC trực tuyến toàn trình	DVC		
6.5.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%		
6.5.1.	Tổng số DVC trực tuyến có phát sinh hồ sơ (gồm các DVC trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	DVC		
6.5.2.	Số DVC trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến	DVC		
6.5.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%		
6.6.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ		
6.6.1.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ		
6.6.2.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.7.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục		
6.7.1.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.			
6.7.2.	Tỷ lệ DVC trực tuyến toàn trình đủ điều kiện			

**Người lập biểu**

....., ngày.... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**



**DANH MỤC**  
**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHƯƠNG TRÌNH CCHC NHÀ NƯỚC**  
**TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Kế hoạch số 33 /KH-UBND ngày 28/3/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Các chỉ tiêu Chương trình	Cơ quan thực hiện (báo cáo)	Mức độ hoàn thành		Thực trạng/Kết quả đạt được/Sản phẩm cụ thể
			Hoàn thành	Không hoàn thành	
<b>I</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>				
1	- Cơ bản hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật của tỉnh trên các lĩnh vực. - Tập trung hoàn thiện văn bản pháp luật và tổ chức thực hiện tốt hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo.	Sở Tư pháp			
2	Hoàn thiện văn bản pháp luật để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, phục vụ có hiệu quả việc xây dựng, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.	Sở Tư pháp			
<b>II</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>				
3	Cắt giảm, đơn giản hóa tối thiểu 20% số quy định và cắt giảm tối thiểu 20% chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc thẩm quyền của tỉnh.	Văn phòng UBND tỉnh			
4	100% hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc cơ quan liên quan thông qua phương thức điện tử.	Văn phòng UBND tỉnh			
5	Tối thiểu 80% TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 30% trở lên.	Sở Khoa học và Công nghệ			

Số TT	Các chỉ tiêu Chương trình	Cơ quan thực hiện (báo cáo)	Mức độ hoàn thành		Thực trạng/Kết quả đạt được/Sản phẩm cụ thể
			Hoàn thành	Không hoàn thành	
6	Năm 2021, số hóa kết quả giải quyết TTHC đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đạt tỷ lệ tối thiểu tương ứng là 30%, 20%, 15%; giai đoạn 2022 - 2025, mỗi năm tăng tối thiểu 20% đối với mỗi cấp hành chính cho đến khi đạt tỷ lệ 100% để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết TTHC trên môi trường điện tử.	Sở Khoa học và Công nghệ			
7	100% TTHC thuộc thẩm quyền của địa phương có đủ điều kiện, được cung cấp trực tuyến, trong đó 80% được tích hợp cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia.	Sở Khoa học và Công nghệ			
8	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC đạt tối thiểu 90%. Trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các TTHC lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 85%.	Văn phòng UBND tỉnh			
9	90% TTHC nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước được công bố, công khai và cập nhật kịp thời.	Văn phòng UBND tỉnh			
10	80% người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được chấp nhận khi thực hiện thành công TTHC trước đó, mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết TTHC đang quản lý, hoặc thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ.	Văn phòng UBND tỉnh			
<b>III</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>				
11	Giảm tối thiểu bình quân cả tỉnh 10% số lượng đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021.	Sở Nội vụ			

Số TT	Các chỉ tiêu Chương trình	Cơ quan thực hiện (báo cáo)	Mức độ hoàn thành		Thực trạng/Kết quả đạt được/Sản phẩm cụ thể
			Hoàn thành	Không hoàn thành	
12	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt tối thiểu 90%.	Sở Nội vụ			
13	Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công lập đạt tối thiểu 85%.	- Sở Y tế - Sở Giáo dục và Đào tạo			
<b>IV</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>				
14	Xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động và thực tài. Thực hiện cơ chế cạnh tranh lành mạnh, dân chủ, công khai, minh bạch trong bổ nhiệm, đề bạt cán bộ và tuyển dụng công chức, viên chức để thu hút người thực sự có đức, có tài vào làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước.	Sở Nội vụ			
15	Đến năm 2025, xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định.	Sở Nội vụ			
<b>V</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>				
16	Đến năm 2025, có tối thiểu 20% đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	Sở Tài chính			
17	100% đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác, có đủ điều kiện, hoàn thành việc chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc chuyển sang tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.	Sở Tài chính			

Số TT	Các chỉ tiêu Chương trình	Cơ quan thực hiện (báo cáo)	Mức độ hoàn thành		Thực trạng/Kết quả đạt được/Sản phẩm cụ thể
			Hoàn thành	Không hoàn thành	
VI	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>				
18	100% cơ sở dữ liệu tạo nền tảng phát triển chính quyền điện tử được kết nối, chia sẻ với hệ thống của quốc gia.	Sở Khoa học và Công nghệ			
19	Duy trì, kết nối Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia	Sở Khoa học và Công nghệ			
20	100% người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được cấp định danh và xác thực điện tử thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ			
21	80% các hệ thống thông tin của sở, ngành, địa phương có liên quan đến người dân, doanh nghiệp đã đưa vào vận hành, khai thác được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia và nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; thông tin của người dân, doanh nghiệp đã được số hóa và lưu trữ tại các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, không phải cung cấp lại.	Sở Khoa học và Công nghệ			
22	100% hệ thống báo cáo của các sở, ngành, địa phương được kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh và quốc gia.	Sở Khoa học và Công nghệ			
23	Triển khai nhân rộng Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của UBND tỉnh đến UBND cấp huyện, cấp xã: 100% cấp tỉnh và cấp huyện, 80% cấp xã thực hiện họp thông qua hệ thống này đối với các cuộc họp của UBND.	Sở Khoa học và Công nghệ			

Số TT	Các chỉ tiêu Chương trình	Cơ quan thực hiện (báo cáo)	Mức độ hoàn thành		Thực trạng/Kết quả đạt được/Sản phẩm cụ thể
			Hoàn thành	Không hoàn thành	
24	Trên 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và trên 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng ( <i>trừ thuộc phạm vi bí mật nhà nước</i> ).	Sở Khoa học và Công nghệ			
25	Trên 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	Sở Khoa học và Công nghệ			
26	100% sở, ngành, địa phương hoàn thành việc xây dựng và đưa vào vận hành Phân hệ theo dõi nhiệm vụ của UBND và Chủ tịch UBND tỉnh giao, bảo đảm hiển thị theo thời gian thực.	Sở Khoa học và Công nghệ			